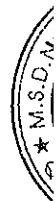


CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét của kiểm toán viên	3
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (Mẫu số B 01a - DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Mẫu số B 02a - DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Mẫu số B 03a - DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 09a - DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp

Số 0200344752 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 5 tháng 3 năm 1999. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được sửa đổi lần gần nhất vào ngày 11 tháng 7 năm 2018.

Tại ngày ký báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Hội đồng Quản trị	Ông Bùi Quốc Hưng	Chủ tịch
	Ông Kek Chin Ann	Phó chủ tịch
	Ông Mai Xuân Phong	Phó Chủ tịch
	Ông Nguyễn Văn Bình	Thành viên
	Ông Wilson Cheah Hui Pin	Thành viên
	Ông Trần Hoàng Lâm	Thành viên
Ban Kiểm soát	Ông Đặng Quốc Việt	Trưởng ban
	Ông Trần Phước Thái	Thành viên
	Ông Ngô Văn Duy Nhất	Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Kek Chin Ann	Tổng Giám đốc
	Bà Phạm Thị Thu Nga	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Chua Seng Beng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Trương Sỹ Toàn	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2019)
Người đại diện theo Pháp luật	Ông Bùi Quốc Hưng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Trụ sở chính	Số 71, Lê Lai, Phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Người đại diện theo Pháp luật của Công ty ủy quyền cho Tổng Giám đốc ký và chịu trách nhiệm đối với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long ("Công ty") theo Quyết định số 100/QĐ-HĐQT ngày 8 tháng 7 năm 2019.

Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.


Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 37. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") của kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.




Kek Chinh Ann
Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền

Hải Phòng, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 15 tháng 8 năm 2019



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty được lập ngày 30 tháng 6 năm 2019 và được Tổng Giám đốc của Công ty phê duyệt ngày 15 tháng 8 năm 2019. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 37.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc của Công ty, Người được Người đại diện theo pháp luật ủy quyền, chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Mặc dù không đưa ra kết luận ngoại trừ, chúng tôi lưu ý đến thuyết minh số 2.15 của báo cáo tài chính riêng cho thấy tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty không ghi nhận dự phòng trợ cấp thôi việc cho người lao động với số tiền là 6.721.189 nghìn đồng do áp dụng Thông tư số 180/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012. Việc áp dụng Thông tư này dẫn đến sự khác biệt với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 - *Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng*.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Trần Hồng Kiên
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0298-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HAN 2306
Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		137.005.865.698	126.980.124.307
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	7.339.406.487	6.024.108.280
111	Tiền		7.339.406.487	6.024.108.280
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		20.988.270.253	14.054.735.032
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5(a)	19.640.919.286	13.117.324.960
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		2.605.222.898	1.713.456.929
136	Phải thu ngắn hạn khác	6	6.678.262.610	6.871.023.217
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(7.936.134.541)	(7.936.134.541)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		-	289.064.467
140	Hàng tồn kho	8	107.500.617.904	105.439.415.916
141	Hàng tồn kho		114.605.509.306	110.456.622.070
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(7.104.891.402)	(5.017.206.154)
150	Tài sản ngắn hạn khác		1.177.571.054	1.461.865.079
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	646.540.221	985.576.496
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13(a)	531.030.833	476.288.583
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		60.069.678.653	60.861.320.782
210	Các khoản phải thu dài hạn		2.977.424.336	3.771.041.926
211	Phải thu dài hạn của khách hàng	5(b)	2.380.852.771	3.174.470.361
216	Phải thu dài hạn khác		596.571.565	596.571.565
220	Tài sản cố định		35.422.071.339	35.110.722.231
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	22.444.883.152	22.511.693.355
222	Nguyên giá		98.913.464.422	96.727.804.422
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(76.468.581.270)	(74.216.111.067)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	12.977.188.187	12.599.028.876
228	Nguyên giá		13.209.262.202	12.736.272.202
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(232.074.015)	(137.243.326)
240	Tài sản dở dang dài hạn		-	-
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	-	-
250	Đầu tư tài chính dài hạn		15.110.926.449	15.110.926.449
251	Đầu tư vào công ty con	4	15.110.926.449	15.110.926.449
260	Tài sản dài hạn khác		6.559.256.529	6.868.630.176
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	6.559.256.529	6.868.630.176
270	TỔNG TÀI SẢN		197.075.544.351	187.841.445.089

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 37 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		103.756.562.204	89.744.580.022
310	Nợ ngắn hạn		97.290.785.786	83.278.803.604
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	38.844.424.912	38.656.554.193
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.901.704.441	4.450.871.011
313	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	13(b)	7.391.060.342	7.871.647.094
314	Phải trả người lao động		3.438.723.434	2.682.751.642
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	14	3.372.236.255	4.952.272.846
319	Phải trả ngắn hạn khác	15	3.892.213.767	1.750.706.733
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	35.564.398.070	19.999.575.520
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	2.886.024.565	2.914.424.565
330	Nợ dài hạn		6.465.776.418	6.465.776.418
337	Phải trả dài hạn khác		282.500.163	282.500.163
342	Dự phòng phải trả dài hạn	18	6.183.276.255	6.183.276.255
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		93.318.982.147	98.096.865.067
410	Vốn chủ sở hữu		93.318.982.147	98.096.865.067
411	Vốn góp của chủ sở hữu	20,21	50.000.000.000	50.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		50.000.000.000	50.000.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	21	15.753.387.350	15.753.387.350
418	Quỹ đầu tư phát triển	21	29.020.260.148	29.020.260.148
421	(Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	21	(1.454.665.351)	3.323.217.569
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		823.217.569	10.649.659.150
421b	- Lỗ sau thuế chưa phân phối năm nay		(2.277.882.920)	(7.326.441.581)
440	TỔNG NGUỒN VỐN		197.075.544.351	187.841.445.089



Nguyễn Thị Hương Giang
Kế toán trưởng/Người lập




Kek Chin Ann
Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 15 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 37 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2019 VND	30.6.2018 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	185.649.151.037	169.556.682.505
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(2.395.166.383)	(893.527.940)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24 183.253.984.654	168.663.154.565
11	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	25 (135.410.055.707)	(133.575.785.421)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	47.843.928.947	35.087.369.144
21	Doanh thu hoạt động tài chính	5.023.793	613.484.896
22	Chi phí tài chính	26 (663.072.343)	66.622.219
23	- Trong đó: chi phí lãi vay	(645.484.493)	-
25	Chi phí bán hàng	27 (38.190.813.966)	(34.437.644.368)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	28 (11.358.645.521)	(15.011.248.001)
30	Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh	(2.363.579.090)	(13.681.416.110)
31	Thu nhập khác	241.278.323	702.136.134
32	Chi phí khác	(155.582.153)	(89.587.247)
40	Lợi nhuận khác	85.696.170	612.548.887
50	Tổng lỗ kế toán trước thuế	(2.277.882.920)	(13.068.867.223)
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	29 -	(20.000.000)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	29 -	-
60	Lỗ sau thuế TNDN	(2.277.882.920)	(13.088.867.223)

Nguyễn Thị Hương Giang
Kế toán trưởng/Người lập



Kek Chin Ann
Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 15 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 37 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2019 VND	30.6.2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lỗ trước thuế	(2.277.882.920)	(13.068.867.223)
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	2.347.300.892	2.428.796.007
03	Các khoản dự phòng	2.087.685.248	211.388.971
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	835.378	(7.879.849)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(3.581.839)	(1.223.745.355)
06	Chi phí lãi vay	645.484.493	-
08	Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	2.799.841.252	(11.660.307.449)
09	Tăng các khoản phải thu	(6.194.659.881)	(1.621.884.829)
10	Tăng hàng tồn kho	(4.148.887.236)	(4.633.669.431)
11	Giảm các khoản phải trả	(3.943.888.368)	(14.926.061.714)
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước	648.409.922	(309.084.096)
14	Tiền lãi vay đã trả	(645.484.493)	-
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(28.400.000)	(38.587.800)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(11.513.068.804)	(33.189.595.319)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(2.658.650.000)	(753.550.000)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	618.181.819
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	3.581.839	605.563.536
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(2.655.068.161)	470.195.355
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	59.448.303.575	-
34	Chi trả nợ gốc vay	(43.883.481.025)	-
36	Chi trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu	22 (80.552.000)	(4.973.902.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	15.484.270.550	(4.973.902.500)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	1.316.133.585	(37.693.302.464)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	6.024.108.280	46.598.545.981
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(835.378)	7.879.849
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 7.339.406.487	8.913.123.366



Nguyễn Thị Hương Giang
Kế toán trưởng/Người lập



Kek Chin Ann
Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 15 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 37 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long ("Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0200344752 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 5 tháng 3 năm 1999. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần gần nhất cấp ngày 11 tháng 7 năm 2018.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm: sản xuất, chế biến, đóng hộp và xuất khẩu các mặt hàng thủy, hải sản, súc sản đông lạnh và các thực phẩm khác.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 21/2017/NQ-HĐQT, số 22/2017/NQ-HĐQT và số 27/2017/NQ-HĐQT ngày 6 tháng 10 năm 2017, Ban Lãnh đạo đã quyết định đóng cửa ba chi nhánh:

- Chi nhánh tại TP Đà Nẵng, địa chỉ tại 150 Đống Đa, Phường Thuận Phước, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam;
- Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh, địa chỉ tại số 30 Lý Long Tường, Khu phố Mỹ Quang – H30, Phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam; và
- Chi nhánh tại TP Hà Nội, địa chỉ tại số 80B Nguyễn Văn Cừ, Phường Bồ Đề, Quận Long Biên, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, các thủ tục đóng cửa chi nhánh tại TP Hà Nội và Đà Nẵng đã hoàn thành. Các thủ tục đóng cửa chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh vẫn đang được tiến hành.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có hai công ty con như sau:

Công ty con	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Đồ hộp Hạ Long – Đà Nẵng	Chế biến, bảo quản cá và các sản phẩm từ cá, thịt và các sản phẩm từ thịt, rau củ quả, sản phẩm thức ăn gia súc, gia cầm và các mặt hàng thủy hải sản.	100%
Trường mầm non Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long	Dịch vụ chăm sóc trẻ và giáo dục mầm non	100%

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có 529 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 575 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty và các công ty con ("Tập đoàn"). Trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Kỳ kế toán 6 tháng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "đồng").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.5 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.7 Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

2.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.8 Tài sản cố định (tiếp theo)***Khấu hao*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp nếu ngắn hơn. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	4% - 17%
Máy móc thiết bị	8% - 50%
Phương tiện vận tải	10% - 25%
Phần mềm máy tính	20%

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.9 Thuê tài sản

Thuê hoạt động tài sản cố định là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.11 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.12 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay và nợ thuê tài chính từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính và các đối tượng khác.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và nợ thuê tài chính tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.13 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.15 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này. Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.15 Dự phòng trợ cấp thôi việc (tiếp theo)

Công ty đã không ghi nhận khoản dự phòng trợ cấp thôi việc nêu trên do áp dụng Thông tư số 180/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012. Việc áp dụng Thông tư này dẫn đến sự khác biệt với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 - *Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng*. Nếu Công ty áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, khoản dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 cần phải lập là 6.721.189 nghìn đồng Việt Nam (31.12.2018: 6.951.744 nghìn đồng Việt Nam).

2.16 Dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng

Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng và đất thuê được xác định bằng giá trị hiện tại của tổng ước tính chi phí cần thiết để hoàn tất nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê. Giá trị dự phòng tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay của kỳ báo cáo. Do việc ghi nhận nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng đem lại những lợi ích kinh tế trong tương lai, một khoản mục tài sản tương ứng được ghi nhận vào tài khoản chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng qua suốt thời gian kể từ ngày trích lập dự phòng đến khi hoàn trả mặt bằng.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần: là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

2.18 Phân chia lợi nhuận thuần

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ như sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông.

(b) Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.19 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Doanh thu cho thuê tài sản

Doanh thu cho thuê tài sản dưới hình thức thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời gian cho thuê đã thực hiện.

(d) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.21 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.23 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm chủ yếu bao gồm các chi phí lương nhân viên bán hàng, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, chi phí đóng gói và vận chuyển.

2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê nhà máy; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

2.25 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.25 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong năm mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.26 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Tiền mặt	355.200.746	414.062.038
Tiền gửi ngân hàng (*)	6.984.205.741	5.610.046.242
	<u>7.339.406.487</u>	<u>6.024.108.280</u>

(*) Bao gồm trong tiền gửi ngân hàng là khoản tiền giá trị 800 triệu Đồng giữ hộ Trường mầm non Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long – một công ty con của Công ty (Thuyết minh 15).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019

5 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

(a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Bên thứ ba	18.847.301.696	12.323.707.370
Bên liên quan (Thuyết minh 5(b))	793.617.590	793.617.590
	<u>19.640.919.286</u>	<u>13.117.324.960</u>
Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 7)	(1.350.147.461)	(1.350.147.461)
	<u>18.290.771.825</u>	<u>11.767.177.499</u>

Chi tiết cho những khách hàng chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải thu của khách hàng như sau:

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Công ty TNHH Dịch vụ EB	3.359.015.263	3.460.670.378
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Trà Cà phê Việt Nam	3.970.220.734	-
Công ty cổ phần dịch vụ thương mại tổng hợp Vincommerce	2.225.762.148	2.245.553.229

(b) Phải thu dài hạn của khách hàng

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Số dư đầu kỳ/năm	3.174.470.361	3.968.087.951
Chuyển sang phải thu ngắn hạn (Thuyết minh 5(a))	(793.617.590)	(793.617.590)
Số dư cuối kỳ/năm (*) (Thuyết minh 31(b))	<u>2.380.852.771</u>	<u>3.174.470.361</u>

(*) Đây là khoản phải thu Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long - Đà Nẵng, công ty con, liên quan đến việc bán máy móc thiết bị theo hợp đồng số 877-HĐMB/ĐHHL/2012 ngày 1 tháng 9 năm 2012 với giá trị 8.994.332.688 Đồng Việt Nam và được thanh toán trong 12 kỳ thanh toán, bắt đầu từ ngày 1 tháng 9 năm 2012 đến ngày 31 tháng 3 năm 2024.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**
6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Phải thu từ các cá nhân liên quan đến thuế GTGT (*)	5.458.254.250	5.458.254.250
Tạm ứng công tác phí và chi phí tiếp khách	187.770.380	183.405.783
Các khoản khác	1.032.237.980	1.229.363.184
	<u>6.678.262.610</u>	<u>6.871.023.217</u>
Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 7)	(6.585.987.080)	(6.585.987.080)
Trong đó:		
- Dự phòng cho khoản phải thu từ các cá nhân liên quan đến thuế GTGT (*)	(5.458.254.250)	(5.458.254.250)
- Dự phòng cho khoản phải thu khác	(1.127.732.830)	(1.127.732.830)
	<u>92.275.530</u>	<u>285.036.137</u>

(*) Phải thu từ các cá nhân và dự phòng tương ứng liên quan đến thuế GTGT phải nộp Nhà nước là 5.458.254.250 Đồng Việt Nam được ghi nhận phù hợp với bản án phúc thẩm số 03/HSPT ngày 12 tháng 1 và 13 tháng 1 năm 2005 do Tòa án Nhân dân Tối cao – Tòa Phúc Thẩm tại Hà Nội ban hành.

7 NỢ XẤU

Dự phòng cho các khoản nợ phải thu khó đòi được trình bày như sau:

	30.6.2019		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán cần lập dự phòng:			
i) Phải thu khách hàng (Thuyết minh 5(a))	19.640.919.286	18.290.771.825	1.350.147.461
ii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 6)	6.678.262.610	92.275.530	6.585.987.080
	<u>26.319.181.896</u>	<u>18.383.047.355</u>	<u>7.936.134.541</u>
	31.12.2018		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán cần lập dự phòng:			
i) Phải thu khách hàng (Thuyết minh 5(a))	13.117.324.960	11.767.177.499	1.350.147.461
ii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 6)	6.871.023.217	285.036.137	6.585.987.080
	<u>19.988.348.177</u>	<u>12.052.213.636</u>	<u>7.936.134.541</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

7 NỢ XẤU (TIẾP THEO)

Biến động về dự phòng cho các khoản nợ phải thu khó đòi trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc 30.6.2019 VND	Năm kết thúc 31.12.2018 VND
Số dư đầu kỳ/năm	7.936.134.541	7.495.484.843
Tăng dự phòng	-	440.649.698
Số dư cuối kỳ/năm	<u>7.936.134.541</u>	<u>7.936.134.541</u>

8 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2019		31.12.2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	-	-	3.164.045.520	-
Nguyên vật liệu tồn kho	60.867.903.459	(1.919.397.382)	57.638.141.538	(1.919.397.382)
Công cụ, dụng cụ trong kho	2.241.723.869	(21.085.790)	2.387.365.123	(21.085.790)
Chi phí SXKD dở dang	4.084.906.800	-	881.095.599	-
Thành phẩm tồn kho	37.909.084.787	(5.164.408.230)	28.263.182.192	(3.076.722.982)
Hàng hóa	9.501.890.391	-	18.122.792.098	-
	<u>114.605.509.306</u>	<u>(7.104.891.402)</u>	<u>110.456.622.070</u>	<u>(5.017.206.154)</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<u>(7.104.891.402)</u>		<u>(5.017.206.154)</u>	
	<u>107.500.617.904</u>		<u>105.439.415.916</u>	

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc 30.6.2019 VND	Năm kết thúc 31.12.2018 VND
Số dư đầu kỳ/năm	5.017.206.154	3.517.042.580
Tăng dự phòng	2.087.685.248	4.053.263.002
Hoàn nhập	-	(753.966.499)
Xóa sổ	-	(1.799.132.929)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>7.104.891.402</u>	<u>5.017.206.154</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
(a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí mua bảo hiểm	113.178.108	-
Chi phí sửa chữa và bảo dưỡng	85.647.221	139.997.830
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	447.714.892	845.578.666
	<u>646.540.221</u>	<u>985.576.496</u>
(b) Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	61.096.241	99.756.095
Nghĩa vụ khôi phục và hoàn trả mặt bằng	5.674.779.125	5.874.112.442
Chi phí trả trước dài hạn khác	823.381.163	894.761.639
	<u>6.559.256.529</u>	<u>6.868.630.176</u>

Biến động chi phí trả trước dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc 30.6.2019 VND	Năm kết thúc 31.12.2018 VND
Số dư đầu kỳ/năm	6.868.630.176	7.147.568.189
Tăng trong kỳ/năm	329.990.000	938.134.127
Phân bổ trong kỳ/năm	(639.363.647)	(1.217.072.140)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>6.559.256.529</u>	<u>6.868.630.176</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019

Mẫu số B 09a - DN

10	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
(a)	Tài sản cố định hữu hình					
	Nguyên giá					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	34.139.986.184	56.799.930.822	3.451.036.396	2.336.851.020	96.727.804.422
	Chuyển sang từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11)	-	2.185.660.000	-	-	2.185.660.000
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	34.139.986.184	58.985.590.822	3.451.036.396	2.336.851.020	98.913.464.422
	Khấu hao lũy kế					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	31.137.127.589	37.780.051.415	2.974.417.221	2.324.514.842	74.216.111.067
	Khấu hao trong kỳ	619.741.539	1.565.445.663	60.844.998	6.438.003	2.252.470.203
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	31.756.869.128	39.345.497.078	3.035.262.219	2.330.952.845	76.468.581.270
	Giá trị còn lại					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	3.002.858.595	19.019.879.407	476.619.175	12.336.178	22.511.693.355
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	2.383.117.056	19.640.093.744	415.774.177	5.898.175	22.444.883.152

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng và không còn sử dụng lần lượt là 47.756.711.781 Đồng Việt Nam và 8.417.209.491 Đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: lần lượt là 47.756.711.781 Đồng Việt Nam và 8.417.209.491 Đồng Việt Nam).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, tài sản cố định hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 10.223.561.842 Đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 11.051.938.018 Đồng Việt Nam) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 16).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (TIẾP THEO)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	11.987.672.202	748.600.000	12.736.272.202
Chuyển sang từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11)	-	472.990.000	472.990.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	11.987.672.202	1.221.590.000	13.209.262.202
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	-	137.243.326	137.243.326
Khấu hao trong kỳ	-	94.830.689	94.830.689
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	-	232.074.015	232.074.015
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	11.987.672.202	611.356.674	12.599.028.876
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	11.987.672.202	989.515.985	12.977.188.187

(*) Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn không xác định với mục đích ban đầu để xây dựng nhà máy, bao gồm:

- i) Quyền sử dụng đất cho lô đất có diện tích 10.306 m² tại lô C3-4 và C3-5 thuộc khu Công nghiệp Dịch vụ Thủy sản Thọ Quang, phường Thọ Quang, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng với giá trị ghi sổ là 11.259 triệu Đồng Việt Nam;
- ii) Quyền sử dụng đất cho lô đất có diện tích 290,7 m² tại thửa số 1 địa chỉ số 43/1 đường Phước Long, phường Phước Long, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa với giá trị ghi sổ là 729 triệu Đồng Việt Nam.

Ngày 20 tháng 7 năm 2016, Công ty đã ký Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 77/2016/VCB ĐN với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – chi nhánh Đà Nẵng, thế chấp quyền sử dụng lô đất tại Đà Nẵng (giá trị ghi sổ là 11.259 triệu Đồng Việt Nam) làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long – Đà Nẵng, công ty con, với Ngân hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc 30.6.2019 VND	Năm kết thúc 31.12.2018 VND
Số dư đầu kỳ/năm	-	630.272.590
Tăng	2.658.650.000	4.282.450.000
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 10(a))	(2.185.660.000)	(4.121.850.000)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 10(b))	(472.990.000)	(748.600.000)
Chuyển sang chi phí	-	(42.272.590)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ/năm	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Bên thứ ba	34.376.259.144	26.653.902.149
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	4.468.165.768	12.002.652.044
	<hr/>	<hr/>
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Chi tiết cho những nhà cung cấp chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải trả người bán ngắn hạn như sau:

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Thực phẩm Hạ Long	13.253.485.400	8.280.698.080
Công ty TNHH Xuân Việt	7.091.161.011	3.386.024.400
	<hr/>	<hr/>
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

Mẫu số B 09a - DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản khác phải thu/nộp ngân sách Nhà Nước trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1.1.2019 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số thực nộp trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2019 VND
a) Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	476.288.583	-	-	476.288.583
Thuế nhà đất	-	(51.475.750)	106.218.000	54.742.250
	<u>476.288.583</u>	<u>(51.475.750)</u>	<u>106.218.000</u>	<u>531.030.833</u>
b) Phải nộp				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.932.295.072	9.740.329.102	(9.585.649.288)	2.086.974.886
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	302.567.630	(302.567.630)	-
Thuế thu nhập cá nhân	231.470.284	1.018.828.671	(984.095.237)	266.203.718
Tiền thuế đất (*)	-	450.824.000	(450.824.000)	-
Thuế môn bài	-	3.000.000	(3.000.000)	-
Thuế GTGT (**)	4.738.254.250	-	(670.000.000)	4.068.254.250
Phạt nộp chậm thuế GTGT	969.627.488	-	-	969.627.488
	<u>7.871.647.094</u>	<u>11.515.549.403</u>	<u>(11.996.136.155)</u>	<u>7.391.060.342</u>

(*) Khoản mục này là tiền thuế đất phải trả cho Nhà nước theo Hợp đồng thuê đất số 11/HĐ/TD ký ngày 15 tháng 3 năm 1999 giữa Công ty và Sở Địa chính Thành phố Hải Phòng, liên quan tới ba lô đất tại địa chỉ số 39, 43A và 43B phố Lê Lai, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng với tổng diện tích là 62.740,2 m², thời hạn thuê đất là 40 năm kể từ ngày 1 tháng 3 năm 1999. Tiền thuế đất trả hàng năm được thông báo bởi Chi cục thuế quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.

(**) Khoản mục này phản ánh số thuế giá trị gia tăng phải nộp Ngân sách Nhà nước theo bản án phúc thẩm số 03/HSPT ngày 12 và 13 tháng 1 năm 2005 do Tòa án Nhân dân Tối cao – Tòa Phúc Thẩm tại Hà Nội ban hành (Thuyết minh số 6). Trong kỳ, Công ty đã trả 670 triệu đồng cho cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Chi phí hỗ trợ nhà phân phối	2.524.729.747	2.083.926.328
Chi phí thưởng cho nhân viên	-	2.678.732.049
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	847.506.508	189.614.469
	<u>3.372.236.255</u>	<u>4.952.272.846</u>

15 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Phải trả Trường mầm non Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long (Thuyết minh 31(b))	800.000.000	800.000.000
Kinh phí công đoàn	370.274.428	285.681.316
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 22)	2.487.187.500	67.739.500
Khác	234.751.839	597.285.917
	<u>3.892.213.767</u>	<u>1.750.706.733</u>

16 CÁC KHOẢN VAY

	Tại ngày 1.1.2019 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 30.6.2019 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- Chi nhánh Nam Hải Phòng (*)	19.999.575.520	43.591.060.742	(43.883.481.025)	19.707.155.237
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam- Chi nhánh Hải Phòng (**)	-	15.857.242.833	-	15.857.242.833
	<u>19.999.575.520</u>	<u>59.448.303.575</u>	<u>(43.883.481.025)</u>	<u>35.564.398.070</u>

(*) Ngày 2 tháng 10 năm 2018, Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long ký Hợp đồng Tín dụng theo hạn mức số 22/2018/HDTD-HM-CAN với ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hải Phòng để phục vụ cho sản xuất kinh doanh. Hạn mức tín dụng 20.000.000.000 Đồng Việt Nam. Thời gian duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Gốc vay trả trong vòng 4 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi vay trả hàng tháng với lãi suất trong năm là 6,5% một năm.

Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản thế chấp bao gồm một số tài sản cố định hữu hình theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 22/2018/HĐTC-CAN và 22-A/2018/HĐTC-CAN đề ngày 02/10/2018 với tổng giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 10.223.561.842 Đồng Việt Nam (Thuyết minh 10(a));

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

16 CÁC KHOẢN VAY (TIẾP THEO)

(**) Ngày 24 tháng 6 năm 2019, Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long ký Hợp đồng Tín dụng theo hạn mức số 2100- LAV- 201900371 với ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam -Chi nhánh Hải Phòng để phục vụ cho sản xuất kinh doanh. Hạn mức tín dụng 30.000.000.000 Đồng Việt Nam. Thời gian duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Gốc vay trả trong vòng 4 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi vay trả hàng tháng với lãi suất trong năm là 6,8% một năm. Đây là khoản vay không đảm bảo.

17 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại Hội đồng Cổ đông Thường niên. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty.

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc 30.6.2019 VND	Năm kết thúc 31.12.2018 VND
Số dư đầu kỳ/năm	2.914.424.565	2.977.862.365
Sử dụng quỹ trong kỳ/năm	(28.400.000)	(63.437.800)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>2.886.024.565</u>	<u>2.914.424.565</u>

18 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Dự phòng khôi phục và hoàn trả mặt bằng (*)	<u>6.183.276.255</u>	<u>6.183.276.255</u>

(*) Đây là khoản dự phòng chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng cho khu đất thuê của Công ty khi kết thúc thời hạn thuê tại số 71, Lê Lai, Phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng, Việt Nam theo Hợp đồng thuê đất số 11/HĐ/TĐ ký ngày 15 tháng 3 năm 1999 giữa Công ty và Sở Địa chính Thành phố Hải Phòng, theo đó Công ty có nghĩa vụ khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn hợp đồng thuê. Việc thu dọn bao gồm tháo dỡ các tài sản của Công ty trên khu đất nêu trên và phục hồi khu đất về trạng thái ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019

19 THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ/năm tính thuế sau VND
31.12.2018	Chưa quyết toán	3.449.033.127	-	3.449.033.127

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì khả năng Công ty có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

20 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	30.6.2019 Cổ phiếu phổ thông	31.12.2018 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.6.2019		31.12.2018	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Phần vốn nhà nước	1.387.360	27,75	1.387.360	27,75
Phần vốn của các đối tượng khác	3.612.640	72,25	3.612.640	72,25
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	5.000.000	100	5.000.000	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019

20 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	5.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	5.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	5.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019

Mẫu số B 09a - DN

21 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối/Lỗ sau thuế lũy kế VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	50.000.000.000	15.753.387.350	29.020.260.148	15.649.659.150	110.423.306.648
Lỗ trong năm	-	-	-	(7.326.441.581)	(7.326.441.581)
Chia cổ tức (Thuyết minh 22)	-	-	-	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	50.000.000.000	15.753.387.350	29.020.260.148	3.323.217.569	98.096.865.067
Lỗ trong kỳ	-	-	-	(2.277.882.920)	(2.277.882.920)
Chia cổ tức (Thuyết minh 22)	-	-	-	(2.500.000.000)	(2.500.000.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	50.000.000.000	15.753.387.350	29.020.260.148	(1.454.665.351)	93.318.982.147

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**
22 CỔ TỨC

Biến động của cổ tức phải trả trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc 30.6.2019 VND	Năm kết thúc 31.12.2018 VND
Số dư đầu kỳ/năm	67.739.500	66.351.500
Cổ tức phải trả trong năm (Thuyết minh 21) (*)	2.500.000.000	5.000.000.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(80.552.000)	(4.998.612.000)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>2.487.187.500</u>	<u>67.739.500</u>

(*) Trong kỳ, Công ty đã quyết định chia cổ tức với số tiền là 2.500.000.000 Đồng Việt Nam căn cứ theo Biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2019/BB-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2019 là 5% mệnh giá cổ phiếu phổ thông (tương đương 500 Đồng Việt Nam trên một cổ phiếu phổ thông năm giữ).

23 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Ngoại tệ các loại	<u>256.216</u>	<u>176.082.382</u>

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm bao gồm số ngoại tệ là 10,68 Đô la Mỹ và 0,35 Euro (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 7.599 Đô la Mỹ và 0,35 Euro).

24 DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 1.1.2019 đến 30.6.2019 VND	Từ 1.1.2018 đến 30.6.2018 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	154.907.208.995	139.177.725.667
Doanh thu bán hàng hóa	30.612.842.042	29.577.356.838
Doanh thu cho thuê kho	129.100.000	801.600.000
	<u>185.649.151.037</u>	<u>169.556.682.505</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(1.282.916.398)	(486.954.647)
Hàng bán trả lại	(1.112.249.985)	(406.573.293)
	<u>(2.395.166.383)</u>	<u>(893.527.940)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	152.512.042.612	138.284.197.727
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	30.612.842.042	29.577.356.838
Doanh thu thuần về cho thuê	129.100.000	801.600.000
	<u>183.253.984.654</u>	<u>168.663.154.565</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

Mẫu số B 09a - DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

25 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 1.1.2019 đến 30.6.2019 VND	Từ 1.1.2018 đến 30.6.2018 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	111.624.731.483	113.806.197.324
Giá vốn của hàng hóa đã bán	21.697.638.976	19.287.489.526
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.087.685.248	482.098.571
	<u>135.410.055.707</u>	<u>133.575.785.421</u>

26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 1.1.2019 đến 30.6.2019 VND	Từ 1.1.2018 đến 30.6.2018 VND
Lãi tiền vay	645.484.493	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	(90.709.600)
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	835.378	-
Chi phí tài chính khác	16.752.472	24.087.381
	<u>663.072.343</u>	<u>(66.622.219)</u>

27 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 1.1.2019 đến 30.6.2019 VND	Từ 1.1.2018 đến 30.6.2018 VND
Chi phí nhân viên	25.081.211.896	22.333.010.145
Chi phí khấu hao TSCĐ	21.492.684	24.517.680
Chi phí vận chuyển, bốc dỡ hàng hóa	4.178.393.108	3.672.142.729
Chi phí hỗ trợ nhà phân phối	5.989.972.159	4.416.380.097
Chi phí quảng cáo, tiếp thị bán hàng	57.473.660	679.554.274
Chi phí dịch vụ mua ngoài	118.242.678	165.749.482
Công tác phí	2.097.235.256	2.616.609.243
Chi phí khác	646.792.525	529.680.718
	<u>38.190.813.966</u>	<u>34.437.644.368</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

28 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 1.1.2019 đến 30.6.2019 VND	Từ 1.1.2018 đến 30.6.2018 VND
Chi phí nhân viên	4.936.021.371	6.114.367.750
Chi phí khấu hao TSCĐ	315.776.393	291.260.838
Thuế, phí và lệ phí	587.005.319	454.823.500
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	2.562.585.536	3.753.988.950
Công tác phí	1.114.889.549	1.639.111.152
Chi phí khác	1.842.367.353	2.757.695.811
	<u>11.358.645.521</u>	<u>15.011.248.001</u>

29 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% được thể hiện như sau:

	Từ 1.1.2019 đến 30.6.2019 VND	Từ 1.1.2018 đến 30.6.2018 VND
Lỗi kế toán trước thuế	(2.277.882.920)	(13.068.867.223)
Thuế tính ở thuế suất 20%	(455.576.584)	(2.613.773.445)
Điều chỉnh:		
- Chi phí không được khấu trừ	55.364.472	87.004.038
- Chênh lệch tạm thời mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	400.212.112	109.194.176
- Lỗi tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	2.419.321.357
- Thuế thu nhập doanh nghiệp thiếu của năm trước	-	20.000.000
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	<u>-</u>	<u>20.000.000</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	-	20.000.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>-</u>	<u>20.000.000</u>

(*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019

30 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YÊU TỐ

	Từ 1.1.2019 đến 30.6.2019 VND	Từ 1.1.2018 đến 30.6.2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	97.634.257.177	90.415.325.497
Chi phí nhân viên	49.272.454.450	43.377.044.636
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.347.300.892	2.428.796.007
Chi phí vận chuyển	4.178.393.108	3.672.142.729
Chi phí hỗ trợ nhà phân phối	5.989.972.159	4.416.380.097
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.707.111.842	6.342.705.313
Chi phí công tác phí	3.212.124.805	4.255.720.395
Chi phí khác	4.682.290.333	5.587.682.634
	<u>174.023.904.766</u>	<u>160.495.797.308</u>

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch chủ yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Từ 1.1.2019 đến 30.6.2019 VND	Từ 1.1.2018 đến 30.6.2018 VND
<i>i) Doanh thu bán hàng và dịch vụ</i> Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long – Đà Nẵng – Công ty con	<u>28.710.000</u>	<u>41.853.000</u>
<i>ii) Mua hàng hóa và dịch vụ</i> Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long – Đà Nẵng – Công ty con	<u>12.026.767.200</u>	<u>18.328.295.400</u>
<i>iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</i> Lương và các quyền lợi gộp khác	<u>2.469.523.259</u>	<u>3.511.777.579</u>
<i>iv) Các hoạt động tài chính</i> Chia cổ tức cho cổ đông: - Cổ đông thuộc nhà nước - Các cổ đông khác	<u>693.680.000</u> <u>1.806.320.000</u> <u>2.500.000.000</u>	<u>1.387.360.000</u> <u>3.612.640.000</u> <u>5.000.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
<i>i) Phải thu ngắn hạn khách hàng (Thuyết minh 5(a))</i>		
Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long – Đà Nẵng	793.617.590	793.617.590
– Công ty con	<u>793.617.590</u>	<u>793.617.590</u>
<i>ii) Phải thu dài hạn khách hàng (Thuyết minh 5(b))</i>		
Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long – Đà Nẵng	2.380.852.771	3.174.470.361
– Công ty con	<u>2.380.852.771</u>	<u>3.174.470.361</u>
<i>iii) Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh 4)</i>		
Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long – Đà Nẵng	15.000.000.000	15.000.000.000
– Công ty con	15.000.000.000	15.000.000.000
Trường mầm non Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long	110.926.449	110.926.449
– Công ty con	<u>110.926.449</u>	<u>110.926.449</u>
	<u>15.110.926.449</u>	<u>15.110.926.449</u>
<i>iv) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 12)</i>		
Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long – Đà Nẵng	4.468.165.768	12.002.652.044
– Công ty con	<u>4.468.165.768</u>	<u>12.002.652.044</u>
<i>v) Các khoản phải trả ngắn hạn khác</i>		
Cổ đông (Thuyết minh 22)	2.487.187.500	67.739.500
Trường mầm non Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long	800.000.000	800.000.000
– Công ty con (Thuyết minh 15)	<u>800.000.000</u>	<u>800.000.000</u>
	<u>3.287.187.500</u>	<u>867.739.500</u>

32 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Dưới 1 năm	762.388.300	1.258.483.990
Từ 1 đến 5 năm	150.000.000	303.846.525
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>912.388.300</u>	<u>1.562.330.515</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

33 CAM KẾT VỐN

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

	30.6.2019	31.12.2018
	VND	VND
Mua phần mềm Hệ thống quản trị nguồn lực của Doanh nghiệp	<u>925.000.000</u>	<u>1.256.093.000</u>

34 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Vào ngày 24 tháng 7 năm 2019, Công ty đã nhận một thông báo đánh giá lại một nghĩa vụ thuế của mình, theo đó, số tiền thuế Công ty đã nộp thừa là 2.493 triệu đồng. Công ty sẽ được căn trừ số tiền nộp thừa này cho nghĩa vụ thuế tương ứng trong tương lai.

Do thông báo nộp thừa thuế này diễn ra sau ngày kết thúc của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, đây là sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo tài chính chỉ phải thuyết minh. Do vậy, số điều chỉnh thuế này chưa được ghi nhận vào báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 15 tháng 8 năm 2019.



Nguyễn Thị Hương Giang
Kế toán trưởng/Người lập



Kek Chin Ann
Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền